

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
102A Phó Cơ Điều – Phường 4 – Quận 11 – Tp HCM
MST : 0300716891

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

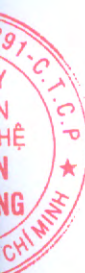
Quý IV/ 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối quý	Số Đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25,916,636,443	25,712,081,291
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		747,624,926	697,831,102
1. Tiền	111	1	747,624,926	697,831,102
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,995,181,190	4,549,956,600
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2	9,011,289,000	9,011,289,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5,016,107,810)	(4,461,332,400)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,745,761,373	17,877,679,298
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	9,998,496,595	15,815,263,798
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48,275,000	23,750,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	10,834,618,278	2,270,775,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(135,628,500)	(232,109,500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5	425,909,863	2,465,218,087
1. Hàng tồn kho	141		425,909,863	2,483,414,877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	(18,196,790)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,159,091	121,396,204
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	2,159,091	104,597,033
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		0	16,799,171
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104,378,354,405	103,315,321,037
I Các khoản phải thu dài hạn	210		0	10,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	0	10,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II Tài sản cố định	220		583,583,144	701,745,726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	583,583,144	701,745,726



- Nguyên giá	222		11,352,806,175	11,352,806,175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,769,223,031)	(10,651,060,449)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	8	16,297,813,830	17,155,593,510
- Nguyên giá	231		22,865,196,201	22,865,196,201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6,567,382,371)	(5,709,602,691)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		834,212,730	379,849,094
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDDB dở dang	242		834,212,730	379,849,094
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		86,662,744,701	85,068,132,707
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2	55,810,500,000	58,285,500,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2	34,197,722,652	29,247,722,652
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2	(3,345,477,951)	(2,465,089,945)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		130,294,990,848	129,027,402,328
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		419,126,725	987,469,007
I. Nợ ngắn hạn	310		419,126,725	987,469,007
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	16,353,200	107,329,500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	10	121,019,410	51,500,181
4. Phải trả người lao động	314		140,226,665	642,561,860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	86,511,000	59,362,500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	0	43,552,508
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55,016,450	83,162,458
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129,875,864,123	128,039,933,321
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	129,875,864,123	128,039,933,321
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		105,269,370,000	105,269,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105,269,370,000	105,269,370,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,800,000,000	4,800,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,350,969,208	5,350,969,208
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,455,524,915	12,619,594,113
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,532,638,200	8,979,532,978
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,922,886,715	3,640,061,135
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		130,294,990,848	129,027,402,328

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Mai Thị Trúc Giang

Mai Thị Trúc Giang



Chức vụ: Giám đốc HĐQT

Bùi Nam Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	2,775,174,815	16,433,357,336	18,930,504,507	36,120,668,410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				18,770,117
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,775,174,815	16,433,357,336	18,930,504,507	36,101,898,293
4. Giá vốn hàng bán	11	3	1,986,035,869	15,333,650,617	14,835,791,609	31,412,564,410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		789,138,946	1,099,706,719	4,094,712,898	4,689,333,883
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	358,493,141	743,049,963	3,037,646,117	1,092,798,337
7. Chi phí tài chính	22	5	(122,519,898)	634,983,291	1,478,216,435	(290,096,931)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	6	207,794,760	297,584,394	986,754,605	1,181,075,180
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	1,101,098,162	432,590,978	2,154,463,935	1,637,205,875
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-38,740,937	477,598,019	2,512,924,040	3,253,948,096
11. Thu nhập khác	31	7	382,218	15,614	382,218	15,614
12. Chi phí khác	32	8	30,039,012		30,039,012	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-29,656,794	15,614	-29,656,794	15,614
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-68,397,731	477,613,633	2,483,267,246	3,253,963,710
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	80,449,975	-53,001,664	560,380,531	436,176,588
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-148,847,706	530,615,297	1,922,886,715	2,817,787,122
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(14)	50	183	268
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Mai Thị Trúc Giang

Mai Thị Trúc Giang



Bùi Nam Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Nămnay	Nămtrước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,541,070,895	3,759,184,885
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ	02		(577,479,907)	(2,280,514,945)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,570,263,593)	(1,200,941,531)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			0
5. Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		391,537,751	363,808,671
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(478,032,072)	(1,741,729,785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		306,833,074	(1,100,192,705)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đóng góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,800,000,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		357,807,000	742,700,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,442,193,000)	742,700,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,135,359,926)	(357,492,705)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,882,984,741	1,055,323,807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		747,624,815	697,831,102

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

M. Thị Trúc Giang

M. Thị Trúc Giang

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Chủ tịch HĐQT



B. Nam Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý VI năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300716891, đăng ký chứng nhận lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 07 năm 2016.

Tên tiếng Anh: SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SAVITECH JSC.

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông - Chi nhánh Hóc Môn.

Địa chỉ chi nhánh: 3/19 ấp Đình, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán: SVT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ: 105.269.370.000 đồng (Một trăm lẻ năm tỷ hai trăm sáu mươi chín triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất cơ khí phụ tùng xe, kinh doanh Giấy thương mại, cho thuê mặt bằng, đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và các lĩnh vực khác.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại - nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở).

Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, mực in, vật tư, thiết bị cho ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất bột giấy tại trụ sở). In bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại). Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, vật tư kỹ thuật, chuyển giao công nghệ ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan gồm: xăng dầu đã tinh chế, xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn dầu nhớt, mỡ nhớt, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm** (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm).

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(1) **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

(2) **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

(3) **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

(4) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	4 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	5 - 10 năm
<i>Tài sản cố định khác</i>	8 - 10 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	6 năm

(5) Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

(6) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

(7) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu quản lý và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

(8) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện sản xuất, tiền cơm trưa cho công nhân viên, chi phí kiểm toán và chi phí khác...

(9) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

(10) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

(11) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

(12) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN

<i>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền		
- Tiền mặt	1,192,135	331,917,761
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	746,432,791	365,913,341
- Tiền đang chuyển		
Cộng	747,624,926	697,831,102

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	9,011,289,000	3,995,181,190	(5,016,107,810)	9,011,289,000	4,549,956,600	(4,461,332,400)
- Cổ phiếu MID (Công ty CP ET và PT Thương Mại Miền Đông)	9,011,289,000	3,995,181,190	(5,016,107,810)	9,011,289,000	4,549,956,600	(4,461,332,400)
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	90,008,222,652	86,662,744,701	(3,345,477,951)	87,533,222,652	85,068,132,707	(2,465,089,945)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	55,810,500,000	55,810,500,000	-	58,285,500,000	58,285,500,000	-
Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ	-	-	-	875,000,000	875,000,000	-
Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	-	-	-	800,000,000	800,000,000	-
Trường THPT Việt Mỹ Anh	-	-	-	800,000,000	800,000,000	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	4,950,000,000	4,950,000,000	-	4,950,000,000	4,950,000,000	-
Công ty Cổ Phần Giấy Tờn Lọc	50,860,500,000	50,860,500,000	-	50,860,500,000	50,860,500,000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác:	34,197,722,652	30,852,244,701	(3,345,477,951)	29,247,722,652	26,782,632,707	(2,465,089,945)
Công ty Cổ Phần Chè Minh Rồng	1,215,000,000	1,214,554,887	(445,113)	1,215,000,000	1,215,000,000	-
Công ty Cổ Phần Chè Cà Phê Di Linh	600,432,652	600,432,652	-	600,432,652	600,432,652	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Tờn Lọc	18,706,500,000	18,706,500,000	-	18,706,500,000	18,706,500,000	-
Công ty Cổ Phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	2,225,790,000	2,225,790,000	-	2,225,790,000	2,225,790,000	-
Công ty Cổ Phần In Khắc Hội	1,500,000,000	546,919,493	(953,080,507)	1,500,000,000	534,236,238	(965,763,762)
Công ty Cổ Phần Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	9,950,000,000	7,558,047,669	(2,391,952,331)	5,000,000,000	3,500,673,817	(1,499,326,183)

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng dài hạn				
b) Phải thu khách hàng ngắn hạn	9,998,496,595	(135,628,500)	15,815,263,798	(232,109,500)
1.b) Phải thu k/ hàng là các bên liên quan	9,858,917,095	0	8,279,811,515	0
- Công ty CP TM Toàn Lục	0		5,550,000,000	
- Công ty CP Giấy Toàn Lục	5,910,904,583		0	
- Trường Tiểu học dân lập Việt Mỹ	1,237,271,515		809,811,515	
- Trường Trung học cơ sở Việt Mỹ	1,360,000,000		960,000,000	
- Trường THPT Việt Mỹ/ Anh	670,740,997		480,000,000	
- Công ty CP DIPT Giáo dục Hoàng Việt	680,000,000		480,000,000	
2.b) Phải thu k/ hàng là bên thứ 3	139,579,500	(135,628,500)	7,535,452,283	(232,109,500)
- CN Công ty CP Chè Lâm Đồng	0		5,875,078,783	
- Khách hàng khác	139,579,500	(135,628,500)	1,660,373,500	(232,109,500)

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10,834,618,278		2,270,775,000	
- Cho mượn	9,570,000,000		2,220,000,000	
- Phải thu khác	1,259,019,736		50,775,000	
- Tạm ứng	5,598,542		0	
b) Dài hạn	0		10,000,000	
- Kỳ quỹ	0		10,000,000	
Cộng	10,834,618,278		2,280,775,000	

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	198,195,894	-	679,575,631	
- Công cụ, dụng cụ	202,205,269	-	496,245,914	(18,196,790)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0		190,841,137	
- Thành phẩm	0		1,095,650,565	
- Hàng hóa	25,508,700		21,101,630	
Cộng	425,909,863	-	2,483,414,877	(18,196,790)

6. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng + sửa xe tải	2,159,091	104,597,033
Cộng	2,159,091	104,597,033

7. Tổng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4,623,076,544	5,041,678,102	479,934,905	92,780,000	1,115,336,624	11,352,806,175
- Giảm TSCĐ do thanh lý	0		0	0		0
Số dư cuối kỳ	4,623,076,544	5,041,678,102	479,934,905	92,780,000	1,115,336,624	11,352,806,175
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,944,699,820	5,041,678,102	456,565,903	92,780,000	1,115,336,624	10,466,219,466
- Khấu hao trong kỳ	71,095,185	0	19,120,122	0	0	90,215,307
- Giảm KH-TSCĐ do thanh lý	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	4,015,795,005	5,041,678,102	475,686,025	92,780,000	1,115,336,624	10,741,275,756
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	678,376,724	0	23,369,002	0	0	701,745,726
- Tại ngày cuối kỳ	607,281,539	0	4,248,880	0	0	611,530,419

8. Bất động sản đầu tư	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	21,444,491,910	1,420,704,291	22,865,196,201
- Tăng / Giảm			
Số dư cuối kỳ	21,444,491,910	1,420,704,291	22,865,196,201
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4,288,898,400	1,420,704,291	5,709,602,691
- Khấu hao trong kỳ	857,779,680	0	857,779,680
Số dư cuối kỳ	5,146,678,080	1,420,704,291	6,567,382,371
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	17,155,593,510	0	17,155,593,510
- Tại ngày cuối kỳ	16,297,813,830	0	16,297,813,830

9. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16,353,200	0	107,329,500	0
- DNIN in Mẫn Linh	0		19,076,200	
- CN Công ty CP dụng cụ số 1	0		54,152,200	
- CN Cty Hóa chất Sài Gòn	0		31,736,100	
- Công ty TNHH Ict Á Châu	3,153,200		0	
- Công ty TNHH MIV Dầu nhờn Phú Khánh	13,200,000			
- Công ty TNHH Phạm Thu			2,365,000	

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	48,901,951	900,736,632	896,787,812	52,850,771
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	33,675,050	33,675,050	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(16,799,171)	560,380,531	488,118,269	55,463,091
- Thuế thu nhập cá nhân	2,598,230	31,385,162	21,277,844	12,705,548
- Thuế Môn bài (nộp thừa)	0	5,000,000	5,000,000	-
Cộng	34,701,010	1,531,177,375	1,444,858,975	121,019,410

<i>11. Chi phí phải trả</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng		
- Trợ cấp MML cho CNV	56,511,000	0
- Tiền phụ cấp ăn ca	0	29,362,500
- Chi phí kiểm toán	30,000,000	30,000,000
Cộng	86,511,000	59,362,500

<i>12. Phải trả khác</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng		
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	29,541,225
- Bảo hiểm y tế	0	5,064,210
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	1,688,070
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	7,259,003
<i>Công ty CP VHGĐ Việt Mỹ</i>	<i>0</i>	<i>7,259,003</i>
Cộng	0	43,552,508

13. Vốn chủ sở hữu							
a) Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNS chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng	
A	1	2	3	7	8		
Số dư đầu năm trước	105,269,370,000	4,800,000,000	5,350,969,208	8,979,532,978		124,509,097,739	
- Tăng vốn trong năm trước						0	
- Lãi trong năm trước				3,640,061,135		3,640,061,135	
- Tăng khác						0	
- Giảm vốn trong năm trước						0	
- Lỗ trong năm trước						0	
- Giảm khác (trả thù lao, phân phối Quỹ KTPL, chia cổ tức)				(86,955,913)		(86,955,913)	
Số dư đầu năm nay	105,269,370,000	4,800,000,000	5,350,969,208	12,532,638,200		127,952,977,408	
- Tăng vốn trong năm nay						0	
- Lãi trong năm nay				1,922,886,715		1,922,886,715	
- Tăng khác						0	
- Giảm vốn trong năm nay						0	
- Lỗ trong năm nay						0	
- Giảm khác (trả thù lao, phân phối Quỹ KTPL, chia cổ tức)						0	
Số dư cuối năm nay	105,269,370,000	4,800,000,000	5,350,969,208	14,455,524,915		129,875,864,123	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại Viễn Đông	33.27%	35.024.077.000	33.27%	35.024.077.000
Công ty cổ phần Giấy Toàn Lực	7.40%	7.793.610.000	7.40%	7.793.610.000
Các cổ đông khác	59.33%	62.451.683.000	59.33%	62.451.683.000
Tổng cộng		105.269.370.000		105.269.370.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

CHỈ TIÊU	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	105.269.370.000	105.269.370.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	105.269.370.000	105.269.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	203.277.000	-

d) Cổ phiếu

CHỈ TIÊU	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.526.937	10.526.937
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.526.937	10.526.937
+ Cổ phiếu phổ thông	10.526.937	10.526.937
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.526.937	10.526.937
+ Cổ phiếu phổ thông	10.526.937	10.526.937

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2018	Quý IV/2017
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	5,303,637	0
- Doanh thu bán thành phẩm + phế liệu	2,088,052,997	16,433,357,336
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	681,818,181	0
Cộng	2,775,174,815	16,433,357,336
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Giấy Toàn Lực	0	
- Công ty CP Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	572,727,273	
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	109,090,908	120,000,000
- Trường Tiểu Học Dân Lập Việt Mỹ	0	256,330,000
- Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	0	240,000,000
- Trường Trung Học Phổ Thông Việt Mỹ Anh	0	120,000,000
Cộng	681,818,181	736,330,000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV/2018	Quý IV/2017
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0

3. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Giá vốn hàng hóa đã bán	5,307,200	12,476,398,017
- Giá vốn thành phẩm đã bán	1,516,498,225	2,550,612,043
- Giá vốn vật tư đã bán	233,253,271	4,628,178
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	230,977,173	302,012,379
Cộng	1,986,035,869	15,333,650,617

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	686,141	349,963
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	357,807,000	742,700,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	358,493,141	743,049,963

5. Chi phí tài chính	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Lãi tiền vay	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(123,726,890)	632,888,700
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0
- Chi phí tài chính khác	1,206,992	2,094,591
Cộng	(122,519,898)	634,983,291

7. Thu nhập khác	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Các khoản khác	382,218	15,614
Cộng	382,218	15,614

8. Chi phí khác	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Các khoản bị phạt	39,012	0
- Chi phí khác	30,000,000	0
Cộng	30,039,012	0

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2018	Quý IV/2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,101,098,162	432,590,978
- Chi phí nhân viên quản lý	303,021,637	295,740,992
- Các khoản chi phí quản lý khác	798,076,525	136,849,986
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	207,794,760	297,584,394
- Chi phí nhân viên	183,488,859	260,911,346
- Các khoản chi phí bán hàng khác	24,305,901	36,673,048

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	80,449,975	(53,001,664)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	80,449,975	(53,001,664)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	834,879,119	3,343,955,087
- Chi phí nhân công	338,934,683	637,305,939
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,415,022	20,682,404
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	1,401,170,714	1,272,126,168
Cộng	2,586,399,538	5,274,069,598

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Trình bày tài sản, doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có kinh doanh thương mại nhiều nhóm sản phẩm nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý không có vì đơn vị chỉ kinh doanh trong nước.

PHỤ LỤC 6						
1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH						
STT	Chỉ tiêu	Kinh doanh giấy thương mại	Sản xuất thiết bị phụ tùng xe máy, xe đạp	Thuê kho, mặt bằng	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
1.	Doanh thu thuần	-	2,093,356,634	681,818,181	-	2,775,174,815
-	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	2,093,356,634	681,818,181		2,775,174,815
-	Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác					-
2.	Doanh thu tài chính			230,977,173	358,493,141	358,493,141
3.	Chi phí	0	3,063,951,618	230,977,173	(122,519,898)	3,172,408,893
-	Giá vốn	0	1,755,058,696	230,977,173		1,986,035,869
-	Chi phí phân bổ		1,304,644,042			1,304,644,042
-	Chi phí khấu hao		4,248,880			4,248,880
-	Chi phí tài chính			0	(122,519,898)	(122,519,898)
4.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	0	-970,594,984	450,841,008	481,013,039	(38,740,937)
5.	Tài sản bộ phận	15,480,904,583	1,770,826,566	22,339,058,808	90,657,925,891	130,248,715,848
6.	Tài sản không phân bổ					46,275,000
	Tổng tài sản					130,294,990,848
7.	Nợ phải trả bộ phận	3,153,200	729,040,879	-	-	732,194,079
8.	Nợ phải trả không phân bổ					(313,067,354)
	Tổng nợ phải trả					419,126,725

2. CÁC THÔNG TIN KHÁC

28. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.				
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	747,624,926		697,831,102	
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	43,209,011,652	(8,361,585,761)	38,259,011,652	(6,926,422,345)
- Phải thu khách hàng	9,998,496,595	(135,628,500)	15,815,263,798	(232,109,500)
- Phải thu khác	10,834,618,278	-	2,270,775,000	
- Tài sản tài chính khác	-	-	10,000,000	-
TỔNG CỘNG	64,789,751,451	(8,497,214,261)	57,052,881,552	(7,158,531,845)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	-	-	-	-
- Phải trả người bán	16,353,200	-	107,329,500	-
- Nợ phải trả tài chính khác	86,511,000	-	59,362,500	-
TỔNG CỘNG	102,864,200	-	166,692,000	-
Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.				
Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:				
Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.				
Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.				

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

2.2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan:	Tỷ lệ góp vốn	Mối quan hệ
1. Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	2.23%	Đầu tư dài hạn
2. Công ty CP Chè Minh Rồng	1.77%	Đầu tư dài hạn
3. Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	0.90%	Đầu tư dài hạn
4. Công ty CP TM Toàn Lực	19.93%	Đầu tư dài hạn
5. Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	4.95%	Đầu tư dài hạn
6. Công ty CP In Khánh Hội	14.09%	Đầu tư dài hạn
7. Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	15.79%	Đầu tư dài hạn
8. Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	30.00%	Công ty liên kết
9. Công ty CP Giấy Toàn Lực	35.77%	Công ty liên kết

Nội dung giao dịch:	Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018
7. Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	
- Chi phí hợp tác tại 252LLQ	630,000,000
- Thu ứng trước chi phí hợp tác	290,093,182
- Phải thu phí hợp tác	944,125,000
8. Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	
- Chi phí hợp tác tại 252LLQ	120,000,000
- Phải thu tiền cho thuê mặt bằng	680,000,000
- Phải thu tiền Hợp tác kinh doanh	280,000,000
9. Công ty CP Giấy Toàn Lực	
- Thu tiền hàng trong kỳ	50,000,000
- Chi góp tiền tham gia hợp tác	1,800,000,000
- Phải thu tiền góp vốn hợp tác	8,000,000,000
- Phải thu tiền bán hàng	5.960.904.583

2.3. Thuyết minh khác

*) Số liệu đầu năm 2018 được lấy theo báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP HCM (AISC).

*) Lũy kế lợi nhuận từ đầu năm được lấy theo báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học

TP HCM (AISC), và lợi nhuận 6 tháng cuối 2018 đạt được.

*) Hiệu quả hoạt động quý 4/2018 giảm nhiều so với cùng kỳ, doanh thu cả lĩnh vực kinh doanh giấy thương mại và phụ tùng cơ khí đều giảm:

- Tình hình giá cả các mặt hàng giấy có xu hướng giảm nên công ty cân nhắc lựa chọn chỉ kinh doanh những mặt hàng có thể bán ngay, không

để tồn kho.

- Đối với lĩnh vực SXKD phụ tùng cơ khí thị trường đang cạnh tranh gay gắt với hàng nhập khẩu giá thấp, công ty đang cơ cấu lại hoạt động sản xuất hiện tại, chuẩn bị các điều kiện để đầu tư thay thế máy móc, thiết bị công nghệ mới nhằm tăng năng suất và giảm giá thành sản phẩm.

*) Quý 4/2018 chi phí quản lý tăng gấp 1,5 lần so với cùng kỳ do việc cơ cấu hoạt động sản xuất theo hướng thu hẹp, công ty sắp xếp lại cắt giảm bớt một số nhân sự, dẫn đến phát sinh chi phí về trợ cấp mất việc làm cho người lao động.

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Mai Thị Trúc Giang



